

CÔNG BỐ GIÁ VLXD

Tình hình giá bán bình quân VLXD và nhiên liệu trên địa bàn tỉnh Long An
Tháng 4 năm 2019 (đơn vị tính : Việt Nam đồng)

DANH MỤC	ĐVT	Mức giá
I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG		
1. Xi măng:		
Xi măng Poóclăng hỗn hợp Nghi Sơn PCB40 dân dụng 50 Kg/bao (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 29/9/2021)	Tấn	1,900,000
Xi măng Poóclăng hỗn hợp Vicem Hạ Long PCB 40, 50kg/bao (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 17/5/2021) (Đăng ký đến T9/2019)	đ/bao	75000
Xi măng Poóclăng hỗn hợp Vicem Hạ Long PCB 50 (dạng rời) (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 17/5/2021)	đ/tấn	1500000
Xi măng Poóclăng hỗn hợp Starmax PCB40 50kg/bao (Giá tự nhận tại các trạm nghiền của Starcemt, chưa bao gồm thuế VAT 10% và chưa bao gồm giá vận chuyển) (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 17/5/2021)	Tấn	1,293,000
Xi măng Poóclăng hỗn hợp Starmax PCB40 50kg/bao (Giá người tiêu dùng mua trực tiếp từ cửa hàng vật liệu xây dựng tại Long An, chưa bao gồm thuế VAT 10% ,chưa bao gồm giá vận chuyển) (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 17/5/2021)	Tấn	1,600,000
Xi măng INSEE đa dụng Power-S (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 07/5/2020)	50kg/bao	94,000
Xi măng INSEE xây tô Wall Pro (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 07/5/2020)	40kg/bao	78,000
Xi măng Công Thanh PCB40 (Bán tại Long An) chưa tính VAT 10% (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 16/02/2020)	50kg/bao	81,000
Xi măng Công Thanh PCB40 (Bán tại các huyện khác) chưa tính VAT 10% (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 16/02/2020)	50kg/bao	82,500
Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng (TN.Long An đường Bộ) NPP tiêu thụ tại khu vực Đức Hoà, Đức Huệ, Tân An, Cần Đước, Cần Giuộc	Tấn	1,445,000
Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng (TN.Long An đường Bộ) NPP qua ĐXN Long An-Thành Hoá	Tấn	1,280,000
Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng (TN.Long An đường Thủy) NPP tiêu thụ tại khu vực Mộc Hoá, Kiến Tường, Tân Hưng...	Tấn	1,280,000
Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 (TN.Long An đường Bộ) NPP tiêu thụ tại khu vực Đức Hoà, Đức Huệ, Tân An, Cần Đước, Cần Giuộc	Tấn	1,565,000
Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 (TN.Long An đường Bộ) NPP qua ĐXN Long An-Thành Hoá.	Tấn	1,470,000
Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 (TN.Long An đường Thủy) NPP tiêu thụ tại khu vực Mộc Hoá, Kiến Tường, Tân Hưng....	Tấn	1,470,000
Xi măng Vicem Hà Tiên Xây tô (TN. Phú Hữu) Thủy/Bộ	Tấn	1,270,000
Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40-MS Bền Sulfat (TN. Phú Hữu) Thủy/Bộ	Tấn	1,500,000
2. Thép Xây dựng		
* Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường (Không bao gồm vận chuyên; giao hàng tại Long An). Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 04/7/2020.		
Thép cuộn 6mm (CB240T)	Kg	16,170
Thép cuộn 8mm (CB240T)	Kg	16,115

Thép thanh vằn 10mm (SD295 A)	Kg	16,060
Thép thanh vằn 12mm (CB 300 V)	Kg	15,895
Thép thanh vằn 14-20mm (CB 300 V/SD295A)	Kg	15,840
Thép thanh vằn 10mm (CB 400 V)	Kg	16,115
Thép thanh vằn 12-32mm (CB 400 V)	Kg	15,895
Thép thanh vằn 10mm (CB 500 V)	Kg	16,225
Thép thanh vằn 12-32mm (CB 500 V)	Kg	16,005
3. Đá các loại		
* Đá Hóa An (Theo bảng báo giá ngày 01/3/2019 của Công ty TNHH MTV TM DV Vận chuyển Minh Anh địa chỉ: 167/43 B Ấp An Hoà- xã Hoà An-TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai).		
Đơn giá trên bao gồm thuế Vat 10%, vận chuyển cấp mạng tại các cảng thuộc địa phận tỉnh Long An		
- Đá 0x 4 (TĐH)	m ³	428,000
- Đá 1x1 (TĐH)	m ³	475,000
- Đá 1x2 (TĐH)	m ³	460,000
- Đá 4x6 (TĐH)	m ³	370,000
- Đá Mi Bụi (TĐH)	m ³	345,000
4. Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm (Đơn giá có VAT)		
* Gạch Granite		
Quy cách (cm)		
30*30	m2	416,000
40*40	"	187,000-220,000
40*80	"	289,000-335,000
50*50	"	194,000
60*60	"	257,000-460,000
80*80	"	346,000-660,000
100*100	"	583,000-631,000
40*40	"	179,000-240,000
30*60	"	253,000-275,000
* Gạch men		
Quy cách (cm)	m2	
25*25	"	141,000
30*30	"	163,000-200,000
40*40	"	145000-174,000
10*20	"	220,000
20*20	"	140,000
25*40	"	141,000-150,000
30*45	"	167,000-184,000
30*60	"	238,000-287,000
* Thiết bị vệ sinh		
Combo cầu 2 khối (nắp rơi êm, nút nhấn)+chậu	Bộ	1,864,500
Combo cầu 1 khối (nắp rơi êm, nút nhấn nano)+chậu	"	,137,200-3,797,200
Cầu 2 khối		
+ Nắp thường, phụ kiện gạt	"	,282,600-1,415,700
+ Nắp rơi êm, nút nhấn cầu	"	1,615,900
Cầu 1 khối		
Nắp rơi êm, nút nhấn,nano	"	2,964,500-3,63,000
Nắp rơi êm, phụ kiện gạt, nano	"	,630,000-7,562,500
Nắp thông minh, nút nhấn, nano	"	4,275,700
Chậu/chân chậu	Cái	273,900-1,675,300
Bồn tiểu	"	231,000-4,042,500
Bình lọc nước (gồm bình sứ + lõi lọc)	"	774,400
Vòi lavabo inox 304 Nóng lạnh	"	3,487,000
Vòi lavabo inox 304 lạnh	"	2,189,000
* Ngói màu:	Viên	

+ Ngói 1 màu:		"	
Ngói lợp		"	16,060
Ngói rìa		"	24,200
Ngói nóc có gờ		"	29,700
Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ		"	42,900
Ngói đuôi (cuối mái)		"	34,100
Ngói ốp cuối rìa		"	39,600
Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)		"	
Ngói chữ T		"	
Ngói chạc ba		"	53,900
Ngói chạc tư		"	
Ngói nóc có gờ có giá gắn ống		"	
Ngói lợp có giá gắn ống		"	220,000
Ngói chạc 3 có giá gắn ống		"	
Ngói chạc 4 có giá gắn ống		"	
+ Ngói 2 màu:		"	
Ngói lợp		"	18,040
Ngói rìa		"	27,500
Ngói nóc có gờ		"	31,900
Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ		"	46,200
Ngói đuôi (cuối mái)		"	37,400
Ngói ốp cuối rìa		"	42,900
Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)		"	
Ngói chữ T		"	
Ngói chạc ba		"	55,000
Ngói chạc tư		"	
Ngói nóc có gờ có giá gắn ống			
Ngói lợp có giá gắn ống			240,900
Ngói chạc 3 có giá gắn ống			
Ngói chạc 4 có giá gắn ống			
* Sơn nội thất:			
+ Sơn màu			
Standard	4 lít		290,840-304,700
	18 lít		1,096,810-1,149,060
	1 lít		
Extra	5 lít		562,540-637,670
	18 lít		1,598,850-1,979,450
	1 lít		231,550-286,660
Master	5 lít		1,092,960-1,353,110
	18 lít		3,162,390-3,915,340
+ Sơn trắng			
Standard	4 lít		271,700
	18 lít		1,074,700
	1 lít		
Extra	5 lít		650,100
	18 lít		1,708,300
	1 lít		255,200
	5 lít		1,096,700
	15 lít		2,852,300
	18 lít		3,524,400
Sunshine	1 lít		
	5 lít		
	18 lít		
Sơn lót (trắng)	4 lít		466,070
	5 lít		

	18 lit	1,806,860
	4 lit	480,150
Sơn lót có màu	5 lit	
	18 lit	1,861,090
Bột trét tường	40kg	295,900-354,200
* Sơn ngoại thất:		
+ Sơn màu		
	4 lit	381,810-506,110
Standard	18 lit	1,463,110-1,945,900
	1 lit	175,560-225,280
Extra	5 lit	811,690-1,045,000
	18 lit	2,331,450-3,004,100
	1 lit	254,430-314,930
Master	5 lit	1,208,350-1,496,000
	18 lit	3,500,860-4,334,330
+ Sơn trắng		
	4 lit	411,400
Standard	18 lit	1,658,800
	1 lit	183,700
Extra	5 lit	918,500
	18 lit	2,677,400
	1 lit	276,100
	5 lit	1,266,100
Master	15 lit	3,292,300
	18 lit	3,834,600
	1 lit	280,720-347,490
Sunshine	5 lit	1,351,350-1,673,100
	18 lit	3,957,030-4,899,180
	4 lit	
Sơn lót (trắng)	5 lit	825,770
	18 lit	2,375,340
	4 lit	
Sơn lót có màu	5 lit	850,630
	18 lit	2,446,620
Bột trét tường	40kg	354,200-447,700
	1 lit	110,000
Chất chống thấm	4 lit	412,500
	20 lit	1,856,800
* Keo dán gạch		
	5 lit	66,000
Áp dụng cho gạch ốp tường	25 lit	283,800
	5 lit	55,000
Áp dụng cho gạch lát sàn	25 lit	238,700
	1 lit	36,300-51,150
Bột chà ron kháng khuẩn	5 lit	156,750-229,350
	1 lit	169,400-261,360
Sơn ngói	4 lit	605,000-1,016,400
	18 lit	1,420,000-3,630,000
5. Công ty Cổ phần Vật liệu Xanh Đại Dũng (gạch không nung)	đ/v	
Gạch Block M7,5-390*190*190 - SUNKO	"	8,800
Gạch Block M7,5-390*90*190 - SUNKO	"	4,565
Gạch Block M7,5-180*80*80 - SUNKO	"	1,320
Gạch Block M7,5-180*40*80 - SUNKO	"	1,045

Gạch Block M7,5-180*80*80 -DDG	"	1,463
6. Gạch bê tông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên - Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức; sản xuất theo TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011) - giá giao tại nhà máy		
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	đ/v	31920
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	"	17,100
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	"	18,000
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)	"	18,900
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)	"	19,201
Vữa xây EBLOCK, mác 75	25kg/bao	90,000
Vữa tô EBLOCK, mác 75	"	70,000
Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	"	95,000
Bay xây 85 mm	đ/cái	75,020
Bay xây 100 mm	"	85,030
Bay xây 200 mm	"	105,050
Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm	"	85,030
Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm	đ/tấm	216,000
Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm	"	162,000
7. Gạch bê tông Ngăn Hà (báo giá ngày 04/6/2018) (Đăng ký thông tin SXD đến T6/2019)		
- Gạch Bê tông ly tâm con sâu:	đ/m ²	
KT: 23,5cm x 12,5cm x 5cm: 34 viên/m ²	"	
+ Màu đỏ	"	204,000
+ Màu vàng	"	204,000
+ Màu xanh	"	204,000
- Gạch xây tường không nung (gạch block): KT: 8cmx20cmx40cm: 12,5 viên/m ²	đ/m ²	75,000
- Gạch trồng cỏ hình số 8 (20x40x60cm)	đ/m ²	156,250
- Gạch Bê tông ly tâm chữ I: KT: 20.5cm x 15,5cm x 6,0cm: 30 viên/m ²		
+ Màu đỏ	đ/m ²	210,000
+ Màu vàng, màu xanh	"	210,000
- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m ²	"	112,500
- Gạch Bê tông ly tâm kiểu Tây Ban Nha:		
KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m ²		
+ Màu đỏ	đ/m ²	175,000
+ Màu vàng, màu xanh	"	175,000
KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m ²		
+ Màu đỏ	đ/m ²	175,000
+ Màu vàng, màu xanh	"	175,000
Gạch Bê tông ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	"	175,000
Đúc và ép cọc Bê tông- KT:25cm x 25cm (Thép 16)	đ/m	370,000
- Gạch Bê tông ly tâm hoa văn Hướng Dương:		
KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m ²		
+ Màu đỏ	đ/m ²	175,000
+ Màu vàng	"	175,000
+ Màu xanh	"	175,000
Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11viên/m ²	đ/m ²	125,000
Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m ²	"	125,000
Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm	"	120,000
8. Gạch không nung (XMCL) Ngôi Sao Bình Dương của Công ty TNHH vật liệu xanh Lê Nguyễn (Đơn giá bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình) (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 07/11/2021)		
Huyện Đức Hoà, Huyện Bến Lức, Huyện Tân An		
Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50	đồng/viên	1,900
Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50	đồng/viên	3,600
Gạch đinh (40x80x180) M75	đồng/viên	1,900

Huyện Đức Huệ, Thủ Thừa, Thạnh Hoá, Châu Thành, Tân Trụ, Cần Đước		
Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50	đồng/viên	1,950
Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50	đồng/viên	3,700
Gạch đĩnh (40x80x180) M75	đồng/viên	1,950
Huyện Tân Thạnh, Mộc Hoá, Kiến Tường,		
Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50	đồng/viên	2,000
Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50	đồng/viên	3,800
Gạch đĩnh (40x80x180) M75	đồng/viên	2,000
Huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng		
Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50	đồng/viên	2,050
Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50	đồng/viên	3,900
Gạch đĩnh (40x80x180) M75	đồng/viên	2,050
9. Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau: CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/7/2021)		
Ngói men 30x40cm KT danh nghĩa, (305x405x10)mm KT thực	viên	19,370
Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII	thùng	91,000
Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, Nhóm BIII	thùng	93,600
Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn, Nhóm BIII	thùng	94,900
Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII	thùng	106,600
Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, Nhóm BIII	thùng	96,200
Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII	thùng	97,500
Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII	thùng	110,500
Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII	thùng	105,300
Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIII	thùng	111,800
Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII	thùng	106,600
Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIII	thùng	113,100
Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII	m2	127,400
Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII	m2	136,500
Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, Nhóm BIII	m2	140,400
Gạch men ốp lát 30x60cm viên điểm KTS, Nhóm BIII	viên	32,500
Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt, Nhóm BIIb	thùng	87,100
Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt, Nhóm BIIb	thùng	88,400
Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm, Nhóm BIIb	thùng	92,300
Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt, Nhóm BIIb	thùng	101,400
Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb	thùng	106,600
Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS Nhóm, BIIb	thùng	119,600
Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb	m2	127,400
Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng, Nhóm BIa	m2	195,000
Gạch granite ốp lát 60x60cm full body mài bóng, Nhóm BIa	m2	211,900
Gạch granite ốp lát 60x60cm full body matt, Nhóm BIa	m2	211,900
Gạch granite ốp lát 60x60cm full body đặc biệt, Nhóm BIa	m2	218,400
Gạch granite ốp lát 60x60cm full body hiệu ứng, Nhóm BIa	m2	218,400
Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng, Nhóm BIa	m2	201,500
Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn, Nhóm BIa	m2	227,500
Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt, Nhóm BIa	m2	218,400
Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mờ nhám, Nhóm BIa	m2	211,900
Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt, Nhóm BIa	m2	218,400
Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần, Nhóm BIa	m2	221,000
Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ, Nhóm BIa	m2	214,500
Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, Nhóm BIa	m2	247,000
Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble polished, Nhóm BIa	m2	247,000
Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mài bóng, Nhóm BIa	m2	208,000
Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp màu đặc biệt, Nhóm BIa	m2	224,900

Gạch granite ốp lát 30x60cm full body, Nhóm B1a	m2	224,900
Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám, Nhóm B1a	m2	218,400
Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt, Nhóm B1a	m2	224,900
Gạch granite ốp lát 30x60cm premium marble matt, Nhóm B1a	m2	253,500
Gạch granite ốp lát 30x60cm men mờ già cổ , Nhóm B1a	m2	221,000
Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng , Nhóm B1a	m2	247,000
Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xà cừ, Nhóm B1a	m2	260,000
Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng siêu trắng, Nhóm B1a	m2	299,000
Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần , Nhóm B1a	m2	299,000
Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble matt, Nhóm B1a	m2	318,500
Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble polished, Nhóm B1a	m2	318,500
II. Nhiên liệu		
Xăng không chì RON 95-III	d/lít ttẻ,kg (Fo)	21,230
Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	19,700
Điêzen 0,001S-V	"	17,680
Điêzen I 0,05S-II	"	17,380
Dầu hỏa	"	16,260
Mazut N°2B (3,0S) - Giá bán buôn	"	15,760
Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	"	15,610
Mazut N°3 (380) - Giá bán buôn	"	15,510
III. CÁC LOẠI SƠN NƯỚC		
1. Cty CP Sơn I CHI Việt Nam (Đơn giá trên bao gồm thuế Vat và phí vận chuyển trong phạm vi TPHCM, bảng giá ngày 04/3/2019) (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 05/12/2021)		
Bột trét tường ngoại thất:		
Mor ichi (trắng)	40 kg/ bao	9,300
Bột trét tường nội thất		
I chi (trắng)	40 kg/ bao	7,000
Sơn ngoại thất: Cao cấp		
I9 More (màng sơn siêu bóng, tự làm sạch, chịu thời tiết khắc nghiệt, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	05lít/lon	260,000
G6 Garnet (Chịu hơi muối, nước biển, ít bám bụi, chống thấm, chống rêu mốc, độ che phủ cao)	18lít/thùng	168,600
Ichi Sun ngoại thất	18lít/thùng	66,000
Sơn nội thất: Cao cấp		
I8 More (màng sơn siêu bóng, nhẵn mịn, chai cứng, kháng vi khuẩn gây hại, che lấp khe nứt nhỏ, chống thấm, chống nấm mốc tuyệt hảo, thi công dễ dàng)	05lít/lon	201,000
G5 Garnet (kháng khuẩn, bề mặt mượt mịn, độ phủ cao, che lấp khe nứt nhỏ, chống nấm mốc, màu sắc hiện đại).	18lít/thùng	54,900
I chi Sun nội thất	18lít/thùng	31,000
Sơn chống thấm đa năng		
LCK lock chống thấm	18lít/thùng	135,000
2. Công ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật (đã bao gồm VAT 10%)		
A. Sơn Mimex		
* Sơn Mimex nội thất		
Sơn nội thất siêu mịn Mimex	17,5 L/thùng	921,000
	4,7 L/lon	305,000
	17,5 L/thùng	2,048,000
Sơn nội thất lau chùi vượt trội Mimex	4,7 L/lon	605,000
	875ml/Lon	126,000
	17,5 L/thùng	2,754,000
Sơn nội thất bán bóng Mimex	4,7 L/lon	795,000
	875ml/Lon	161,000
	17,5 L/thùng	3,226,000
Sơn nội thất siêu bóng Mimex	4,7 L/lon	921,000
	875ml/Lon	184,000
* Sơn Mimex Ngoại thất		

Sơn nội thất siêu mịn Mimex	17,5 L/thùng	1,608,000
	4,7 L/lon	490,000
	875ml/Lon	104,000
Sơn nội thất lau chùi vượt trội Mimex	17,5 L/thùng	2,556,000
	4,7 L/lon	744,000
	875ml/Lon	151,000
Sơn nội thất bán bóng Mimex	17,5 L/thùng	3,517,000
	4,7 L/lon	1,002,000
	875ml/Lon	199,000
Sơn nội thất siêu bóng Mimex	17,5 L/thùng	4,033,000
	4,7 L/lon	1,139,000
	875ml/Lon	225,000
Sơn lót chống kiềm nội thất	17,5 L/thùng	1,413,000
	4,7 L/lon	448,000
Sơn lót chống kiềm ngoại thất	17,5 L/thùng	1,753,000
	4,7 L/lon	540,000
Chống thấm 2 thành phần CT -11A (chống thấm pha xi măng)	17,5 L/thùng	2,059,000
	4,7 L/lon	667,000
	875ml/Lon	126,000
Chống thấm đa sắc Mimex Colour Waterproof	17,5 L/thùng	2,441,000
	4,7 L/lon	697,000
	875ml/Lon	139,000
Bột trét tường nội thất Jiplai	40kg/bao	257,000
Bột trét tường ngoại thất Jiplai	40kg/bao	290,000
B. Sơn Maxilary		
* Sơn Maxilary nội thất		
Sơn nội thất siêu mịn Maxilary	17,5 L/thùng	921,000
	4,7 L/lon	305,000
Sơn nội thất lau chùi vượt trội Maxilary	17,5 L/thùng	2,048,000
	4,7 L/lon	605,000
	875ml/Lon	126,000
Sơn nội thất bán bóng Maxilary	17,5 L/thùng	2,754,000
	4,7 L/lon	795,000
	875ml/Lon	161,000
Sơn nội thất siêu bóng Maxilary	17,5 L/thùng	3,226,000
	4,7 L/lon	921,000
	875ml/Lon	184,000
* Sơn Mimex Ngoại thất		
Sơn nội thất siêu mịn Maxilary	17,5 L/thùng	1,608,000
	4,7 L/lon	490,000
	875ml/Lon	104,000
Sơn nội thất lau chùi vượt trội Maxilary	17,5 L/thùng	2,556,000
	4,7 L/lon	744,000
	875ml/Lon	151,000
Sơn nội thất bán bóng Maxilary	17,5 L/thùng	3,517,000
	4,7 L/lon	1,002,000
	875ml/Lon	199,000
Sơn nội thất siêu bóng Maxilary	17,5 L/thùng	4,033,000
	4,7 L/lon	1,139,000
	875ml/Lon	225,000
Sơn lót chống kiềm nội thất	17,5 L/thùng	1,413,000
	4,7 L/lon	448,000
Sơn lót chống kiềm ngoại thất	17,5 L/thùng	1,753,000
	4,7 L/lon	540,000

Chống thấm 2 thành phần CT -11A (chống thấm pha xi măng)	17,5 L/thùng	2,059,000
	4,7 L/lon	667,000
	875ml/Lon	126,000
Chống thấm đa sắc Maxilary Colour Waterproof	17,5 L/thùng	2,441,000
	4,7 L/lon	697,000
	875ml/Lon	139,000
Bột trét tường nội thất Jiplai	40kg/bao	257,000
Bột trét tường ngoại thất Jiplai	40kg/bao	290,000
C. Sơn Unimax		
* Sơn Unimax nội thất		
Sơn nội thất siêu mịn Unimax (U18-K)	17,5 L/thùng	921,000
	4,7 L/lon	305,000
Sơn nội thất lau chùi vượt trội Unimax (U18-2)	17,5 L/thùng	2,048,000
	4,7 L/lon	605,000
	875ml/Lon	126,000
Sơn nội thất bán bóng Unimax (U18-4)	17,5 L/thùng	2,754,000
	4,7 L/lon	795,000
	875ml/Lon	161,000
Sơn nội thất siêu bóng Unimax (U18-6)	17,5 L/thùng	3,226,000
	4,7 L/lon	921,000
	875ml/Lon	184,000
* Sơn Mimex Ngoại thất		
Sơn nội thất siêu mịn Unimax(U23-K)	17,5 L/thùng	1,608,000
	4,7 L/lon	490,000
	875ml/Lon	104,000
Sơn nội thất lau chùi vượt trội Unimax(U23-1)	17,5 L/thùng	2,556,000
	4,7 L/lon	744,000
	875ml/Lon	151,000
Sơn nội thất bán bóng Unimax(U23-3)	17,5 L/thùng	3,517,000
	4,7 L/lon	1,002,000
	875ml/Lon	199,000
Sơn nội thất siêu bóng Unimax(U23-5)	17,5 L/thùng	4,033,000
	4,7 L/lon	1,139,000
	875ml/Lon	225,000
Sơn lót chống kiềm nội thất Unimax(U18-8)	17,5 L/thùng	1,413,000
	4,7 L/lon	448,000
Sơn lót chống kiềm ngoại thất Unimax(U18-7)	17,5 L/thùng	1,753,000
	4,7 L/lon	540,000
Chống thấm 2 thành phần (chống thấm pha xi măng)	17,5 L/thùng	2,059,000
	4,7 L/lon	667,000
	875ml/Lon	126,000
Chống thấm đa sắc	17,5 L/thùng	2,441,000
	4,7 L/lon	697,000
	875ml/Lon	139,000
Bột trét tường nội thất Unimax	40kg/bao	257,000
Bột trét tường ngoại thất Unimax	40kg/bao	290,000
3. Cty TNHH Untra Paint Việt Nam (thông báo áp dụng bảng báo giá ngày 10/12/2018) (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 21/9/2020)		
Sơn ngoại thất:		
Sơn nước ngoại thất siêu bóng cao cấp	1lit/lon	350,000
	5lít/lon	1,600,000
	1lit/lon	290,000
Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp	5lít/lon	1,360,000
	18lít/thùng	4,520,000
	1lit/lon	210,000

Sơn nước ngoại thất cao cấp	5lít/lon	970,000
	18lít/thùng	3,240,000
Sơn nước ngoại thất hoàn hảo	1lít/lon	130,000
	5lít/lon	590,000
	18lít/thùng	1,980,000
Sơn nội thất:		
Sơn nước nội thất bóng cao cấp	1lít/lon	215,000
	5lít/lon	990,000
	18lít/thùng	3,320,000
Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp	1lít/lon	150,000
	5lít/lon	680,000
	18lít/thùng	2,270,000
Sơn nước nội thất cao cấp	1lít/lon	110,000
	5lít/lon	510,000
	18lít/thùng	1,710,000
Sơn nước nội thất hoàn hảo	5lít/lon	270,000
	18lít/thùng	900,000
Sơn lót		
Sơn lót gốc dầu nội và ngoại thất cao cấp	5lít/lon	1,050,000
Sơn lót công nghệ Nano ngoại thất cao cấp	5lít/lon	890,000
	18lít/thùng	2,970,000
Sơn lót công nghệ Nano nội thất cao cấp	5lít/lon	700,000
	18lít/thùng	2,340,000
Sơn lót ngoại thất hoàn hảo	5lít/lon	730,000
	18lít/thùng	2,300,000
Sơn lót nội thất hoàn hảo	5lít/lon	540,000
	18lít/thùng	1,790,000
Sơn chống thấm		
Sơn chống thấm cao cấp	5lít/lon	1,020,000
	18lít/thùng	3,400,000
Sơn chống thấm đa năng	5lít/lon	890,000
	18lít/thùng	2,970,000
Bột trét		
Bột trét tường ngoại thất cao cấp	40kg	390,000
Bột trét tường nội thất cao cấp	40kg	330,000
Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo	40kg	228,000
4. SON SPEC HELLO (Áp dụng cho khu vực Miền Nam giá 01/3/2019) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Sơn phủ nội thất:		
Spec Hello fast interior (Sơn nội thất bề mặt sơn mịn, mau khô, màu sắc đẹp. Độ phủ 10m2/lít/lớp)	PO.875L/12 lon	90,300
	P4.375L/04 lon(Thể tích mới 5 lít)	412,650
	P17.500L	1,252,650
Spec hello Easy Wash (Sơn nội thất chùi rửa thoải mái, bán bóng, màu sắc đẹp, láng mịn, độ phủ 12m2/ lít/lớp.	PO.875 L/12 lon	131,250
	P4.375L/04 lon (Thể tích mới)	584,850
	P17.500L	2,018,100
Spec hello Satin forint (Sơn nội thất cao cấp bóng nhẹ, dễ lau chùi, với độ che phủ cao, chống nấm mốc. độ phủ 14m2/ lít/lớp).	PO.875L/12 lon	177,450
	4.375 lit	686,700

	Thùng-18lit	2,718,450
Sơn phủ ngoại thất		
Spec Hello Fast Exterior (Sơn phủ ngoại thất bóng mờ, mau khô, dễ thi công, chống thấm tốt, chống sinh trường của rêu mốc. Độ phủ 10m2/lớp/lít)	PO.875L/12 lon	151,200
	P4.375L/4 lon (Thể tích mới 5 lít)	652,050
	P17.500L	2,203,950
Spec Hello All Exterior (Sơn phủ ngoại thất bóng mờ, chống rêu mốc, chống thấm, thích hợp cho khí hậu ẩm ướt, mưa nhiều. Độ phủ 12m2/lít/lớp)	PO.875L/12 lon	178,500
	P4.375L/4 lon (Thể tích mới 5 lít)	875,700
	P17.500L	2,937,900
Spec Hello Satin Kote (Sơn phủ ngoại thất và nội thất, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng, chống	PO.875L/12 lon	220,500
	P4.375L/4 lon (Thể tích mới 5 lít)	962,850
Spec Hello Hi-Anti Stain (Sơn phủ ngoại thất cao cấp, chống bám bẩn, tự chùi rửa khi mưa, sơn tạo)	PO.875L	326,550
	P4.375L/4 lon (Thể tích mới 5 lít)	1,422,750
Sơn chống thấm		
Spec hello Supperfix H10 (Sơn chống thấm pha màu lăn trực tiếp lên tường)	17.5L	2,761,500
	3,063L/4Lon	543,900
Spec super Fixx (hợp chất chống thấm pha xi măng) (Sơn chống thấm cho sàn bê tông, hồ bơi, sàn nhà tắm, senô, vữa xi măng. Pha với xi măng. Độ phủ 12 m2/lít/lớp)	1 kết (12 lon-0,875L)	1,315,500
	1 kết (4 lon-4,375 L)	1,952,400
	Thùng-18lit	1,834,700
Sơn lót gốc nước và gốc dầu		
Spec Alkali primer for int (Sơn lót nội thất kháng kiềm)	1 kết (4 lon-4,375 L)	1,385,900
	Thùng-18lit	1,492,000
Spec Alkali lock (Sơn lót ngoại thất kháng kiềm)	1 kết (4 lon-4,375 L)	1,826,100
	Thùng-18lit	1,890,700
Spec nano primer (Sơn lót đa năng ngoại thất kháng kiềm)	1 kết (4 lon-4,375 L)	2,044,900
	Thùng-18lit	1,801,800
Bột trét loại Spec		
Bột ngoài	40kg	242,000
Bột trong	"	195,000
5. Sơn OEXPO của Công ty 4 ORANGES CO.,LTD (Bảng báo giá tháng 02/2018) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Sơn nội thất OEXPO TOP ONE	đ/thùng 4,5 L	1,199,000
Sơn nội thất OEXPO SATIN 6+1 FOR INTERIOR	đ/thùng 18 L	2,390,000
Sơn nội thất OEXPO INTERIOR	đ/thùng 18 L	1,150,000
Sơn nội thất OEXPO CEILING - WHITE	đ/thùng 18 L	1,062,600
Sơn nội thất OEXPO EASYWIPE	đ/thùng 18 L	1,920,000
Sơn ngoại thất OEXPO SUPERCLEAN	đ/thùng 4,5 L	1,190,000
Sơn ngoại thất OEXPO SATIN 6+1	đ/thùng 18 L	3,200,000
Sơn ngoại thất OEXPO HYBRIDKOT	đ/thùng 4,5 L	1,160,000
Sơn ngoại thất OEXPO SUPER GOLD	đ/thùng 18 L	2,350,000
Sơn ngoại thất OEXPO RAINKOTE	đ/thùng 18 L	1,950,000

Chống thấm OEXPO UMAX WATERPROOF	đ/thùng 18 L	2,204,800
Sơn lót chống kiềm trong nhà OEXPO ALKALI FOR INTERIOR	đ/thùng 18 L	1,300,000
Sơn lót chống kiềm ngoài nhà OEXPO ALKALI FOR INTERION	đ/thùng 18 L	1,650,000
Sơn SPEC WALLI của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 03/2018) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Sơn nội thất SPEC WALLI PURE MATT	đ/thùng 18 L	1,156,000
Sơn nội thất SPEC WALLI SPARKIE	đ/thùng 18 L	2,499,000
Sơn nội thất SPEC WALLI MAX GLOSS& MAX GUARD	đ/thùng 4,5 L	1,061,000
Sơn ngoại thất SPEC WALLI PERFECTY	đ/thùng 18 L	2,698,000
Sơn ngoại thất SPEC WALLI GUARD SUPERIOR	đ/thùng 18 L	3,528,000
Sơn ngoại thất SPEC WALLI HI TECH SOLUTION	đ/thùng 4,5L	1,590,000
Sơn ngoại thất SPEC WALLI WATER BORNE	đ/thùng 18 L	3,299,000
Sơn lót nội thất SPEC WALL SEALER FOR INT	đ/thùng 18L	1,581,000
Bột trét SPEC WALLI PUTTY FOR INT	đ/40kg	287,000
Bột trét SPEC WALLI PUTTY FOR EXT &INT	đ/40kg	349,000
Bột trét SPEC WALLI PUTTY FOR EXT	đ/40kg	418,000
Sơn SPEC EKO của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 01/01/2018) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Bột trét:		
SPEC EKO PUTTY FOR EXTERIOR- BỘT TRÉT NGOẠI THẤT.	40Kg/Bao	275,000
SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR- BỘT TRÉT NỘI THẤT.	40Kg/Bao	195,000
SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR & FOR EXTERIOR- BỘT TRÉT NỘI VÀ NGOẠI THẤT.	40Kg/Bao	236,500
Sơn lót:		
SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR Sơn lót ngoại thất.	Thùng - 18L	1,602,700
SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR Sơn lót nội thất.	Thùng - 18L	933,900
Sơn nội thất:		
SPEC EKO Sơn nội thất láng mịn.	Thùng - 18L	792,000
SPEC EKO Sơn nội thất lau chùi vượt trội.	Thùng - 18L	1,207,800
SPEC EKO Sơn nội thất bóng ngọc trai.	Thùng - 18L	1,533,400
Sơn ngoại thất:		
SPEC EKO Sơn ngoại thất thách thức thời tiết.	Thùng - 18L	1,533,400
SPEC EKO Sơn ngoại thất bảo vệ hoàn hảo.	Thùng - 18L	2,290,000
Sơn SPEC của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 01/01/2018) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Bột trét:		
SPEC BỘT TRÉT GAI Trắng, dẻo, mịn.	Thùng - 20Kg	323,000
SPEC FILLER (Trong & Ngoài) Trắng, dẻo, mịn, chống thấm.	Bao - 40Kg	267,000
Sơn lót:		
SPEC ALKALI PRIMER FOR INT Sơn lót trong nhà, kháng kiềm, tăng độ kết dính, giúp ổn định màu sơn.	Lon - 4.375L	370,000
	Thùng - 18L	1,372,000
SPEC ALKALI LOCK Sơn lót ngoài trời, kháng kiềm, tăng độ kết dính, giúp ổn định màu sơn.	Lon - 4.375L	554,000
	Thùng - 18L	1,945,000
SPEC DAMP SEALER Sơn lót chống thấm ngược, kháng kiềm, chống ẩm.	Lon - 4.375L	747,000
SPEC NANO PRIMER Sơn lót đa năng, làm tăng khả năng bám dính, giúp bề mặt sơn hoàn thiện mịn màng, tăng khả năng kháng kiềm cho màu sắc luôn bền đẹp.	Lon - 4.375L	588,000
	Thùng - 18L	2,072,000
Sơn trong nhà:		
SPEC FAST INTERIOR Sơn phủ bề mặt mịn, mau khô, màu sắc đẹp.	Lon - 5Kg	253,000
	Thùng - 18L	864,000
SPEC EASY WASH Sơn cao cấp, lau chùi thỏa mái, màu sắc đẹp, láng mịn.	Lon - 5Kg	414,000
	Thùng - 18L	1,379,000
SPEC SATIN FOR INT (Màu trắng 111) Sơn cao cấp bề mặt bóng, lau cùi các vết bẩn tốt, chống nấm mốc, rong rêu, phù hợp với khí hậu nhiệt đới.	Lon - 5Kg	456,000
	Thùng - 18L	1,952,000

SPEC ODORLESSKOT (Màu trắng 111) Sơn cao cấp, Không mùi với hàm lượng VOC thấp, được áo dụng cho tiêu chuẩn không gây hại cho sức khỏe & bảo vệ môi trường. Bề mặt sơn bóng loáng lau chùi tối đa. Chống thấm, rêu mốc.	Lon - 1Kg	149,000
	Lon - 5Kg	650,000
Sơn ngoài nhà:		
SPEC FAST EX (Màu thường) Sơn láng mờ, mau khô, dễ thi công, chống thấm, chống sinh trùng của rêu mốc.	Lon - 5Kg	360,000
	Thùng - 18L	1,254,000
SPEC FAST EX (Màu Đặc Biệt) Sơn láng mờ, mau khô, dễ thi công, chống thấm, chống sinh trùng của rêu mốc.	Lon - 5Kg	396,000
	Thùng - 18L	1,380,000
SPEC ALL EXTERIOR (Màu thường) Sơn láng mờ, chống rêu mốc, chống thấm, thích hợp cho khí hậu ẩm ướt, mưa nhiều.	Lon - 1Kg	119,000
	Lon - 5Kg	612,000
	Thùng - 18L	1,938,000
SPEC ALL EXTERIOR (Màu Đặc Biệt) Sơn láng mờ, chống rêu mốc, chống thấm, thích hợp cho khí hậu ẩm ướt, mưa nhiều.	Lon - 1Kg	127,000
	Lon - 5Kg	653,000
	Thùng - 18L	2,083,000
SPEC SATIN KOTE (Màu thường) Sơn cao cấp, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng, chống bám bụi, chùi rửa thoải mái.	Lon - 5Kg	757,000
	Thùng - 18L	2,729,000
SPEC SATIN KOTE (Màu Đặc Biệt) Sơn cao cấp, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng, chống bám bụi, chùi rửa thoải mái.	Lon - 5Kg	805,000
	Thùng - 18L	2,878,000
SPEC Hello ANTI HOT-HOT (Màu trắng 111) Sơn cao cấp, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng, chống bám bụi, chùi rửa thoải mái.	Lon - 1Kg	208,000
	Lon - 5Kg	852,000
SPEC HI-ANTI STAIN Sơn cao cấp, công nghệ mới chống bám bẩn, tự chùi rửa khi mưa, sơn tạo màng, thay thế sơn gốc dầu.	Lon - 5Kg	995,000
Chống thấm:		
SPEC SUPER FIXX Sơn chống thấm cho sàn bê tông, hồ bơi, sàn nhà tắm, senô, vữa ximăng, pha với ximăng.	Lon - 4.375L	533,000
	Thùng - 18L	1,995,000
Win Spray (Chịu nhiệt Đen mờ H51 và Bạc H52)	12L/thùng	887,040
6. SON NIPPON: (Đăng ký thông tin SXD đến T9/2019)		Giá bao bì (VNĐ) không Gồm Vat
Vatex	17 lít	693,000
Matex	18 lít	1,448,000
Matex Sealer	17 lít	1,060,000
Matex siêu trắng	18 lít	1,298,000
odour-Less Bóng	5 lít	1,275,000
Odour-Less CRVT	5 lít	794,000
Odour-Less Sealer	5 lít	640,000
Odour-Less Sealer	18 lít	2,171,000
Odour- Less siêu bóng	5 lít	1,466,000
Odour- Less spot- less	18 lít	3,154,000
Supermatex	18 lít	2,000,000
Supergard	18 lít	3,054,000
Vatex	17 lít	693,000
WeatherGard siêu bóng	5 lít	1,794,000
Skimcoat nội thất	40 kg	297,000
WeatherGard Skimcoat	40 kg	368,000
7. BẢNG GIÁ SƠN NƯỚC VÀ BỘT TRÉT COLORLAND (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 15/11/2021)		
I. Sơn Lót		
Sơn Lót chống kiềm nội thất Colorland Feeling Sealer (SO1)	5L	495,000
	18L	1,567,000
Lót chống kiềm siêu hạng ngoại thất Colorland Protect Sealer (SO2)	5L	730,000
	18L	2,439,000
II. SƠN PHỦ NỘI THẤT		
Sơn nội thất đẹp hoàn hảo Colorland Feeling 5	5L	335,000

(Màng sơn bóng mờ, mịn.)	18L	995,000
Sơn nội thất lau chùi hoàn hảo	1L	145,000
Colorland Feeling 7	5L	642,000
Màng sơn bóng nhẹ, lau chùi được.	18L	2,112,000
Sơn nội thất cao cấp chống bám bẩn	1L	243,000
Colorland Feeling 9	5L	735,000
Màng sơn bóng, bề mặt chai cứng	18L	2,612,000
III. SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		
Sơn ngoại thất đẹp hoàn hảo	1L	141,000
Colorland Protect 6	5L	625,000
Màng sơn bóng mờ, bền màu	18L	2,069,000
Sơn ngoại thất bền màu vượt bật	1L	185,000
Colorland Protect 8	5L	768,000
Màng sơn bóng sáng, bền màu	18L	2,936,000
Sơn ngoại chống phai màu	1L	185,000
Colorland Protect 10	5L	768,000
Màng sơn bóng, bề mặt chai cứng	18L	2,936,000
IV. SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM		
Chống thấm pha Xi-măng (Đa năng)	5L	589,000
Colorland Water Proof	18L	2,367,000
V. BỘT TRÉT		
Bột trét nội - ngoại thất Nexpai 2 in 1	Bao 40Kg	265,000
Bột trét nội - ngoại thất siêu hạng 2in1	Bao 40Kg	345,000
Colorland Premium Putty Filler 2in1		
8. BẢNG GIÁ SONBOSS BB BLON (SƠN PHA MÀU TỰ ĐỘNG)		
(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 06/3/2021)		
BỘT TRÉT BB BLON		
BB BLON WALL FILER FOR INT (Bột trét cao cấp trong nhà)	40 kg/ Bao	296,000
BB BLON WALL FILER FOR IN & EXT (Bột trét cao cấp TRONG & NGOÀI)	40 kg/ Bao	367,000
SƠN LÓT CHỐNG KIỀM		
BB BLON EXTERIOR ALKALI	4,375L/Lon	800,000
Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	18L/Thùng	2,808,000
BB BLON INTERIOR ALKALI	4,375L/Lon	539,000
Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	18L/Thùng	1,927,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT		
BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR Sơn nước nội thất bóng	0,875L/Lon	196,000
	4,375L/Lon	777,000
	18L/Thùng	2,984,000
BB BLON CLEAN MAXIMUM Sơn nước nội thất bóng nhẹ cao cấp	0,875L/Lon	137,000
	4,375L/Lon	606,000
	18L/Thùng	2,115,000
BB BLON MATT FINISH Sơn nước nội thất	0,875L/Lon	105,000
	4,375L/Lon	489,000
	18L/Thùng	1,493,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		
BB BLON DECORATE KOTE Công nghệ Nano, siêu chống thấm, tự làm sạch	0,875L/Lon	361,000
	4,375L/Thùng	1,509,000

BB BLON EXTERIOR CLIMACOAT Sơn chống nóng	0,875L/Lon	254,000
	4,375L/Thùng	1,185,000
BB BLON EXTERIOR SUPER SATIN Sơn nước ngoại thất bóng.	0,875L/Lon	238,000
	4,375L/Lon	954,000
	18L/Thùng	4,109,000
BB BLON EXTERIOR FUTURE Sơn nước ngoại thất bóng mờ.	0,875L/Lon	184,000
	4,375L/Thùng	800,000
	18L/Thùng	2,758,000
BB BLON EXTERIOR SUPER SHEEN	0,875L/Lon	281,000
	4,375L/Thùng	1,308,000
BB BLON EXTERIOR SHELL SHINE	0,875L/Lon	221,000
	4,375L/Lon	1,082,000
9. Bảng giá Sơn Spring (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 06/3/2021)		
Bột trét		
SPRING INTERIOR PUTTY-NEW (Bột trét tường nội thất)	40 KG/bao	213,000
SPRING INTERIOR PUTTY-NEW (Bột trét tường ngoại thất)		259,000
SON PHỦ SPRING		
SPRING VINYL POLYMER PAINT FOR INTERIOR Sơn nước trong nhà	4,5L/Lon	179,000
	18L/Thùng	736,000
SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà	4,5L/Lon	171,000
	18L/Thùng	701,000
SPRING EXTERIOR Sơn nước ngoại trời	4,5L/Lon	552,000
	18L/Thùng	1,980,000
10. Bảng giá Sơn RYOCOM (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 04/4/2020)		
SON NỘI THẤT		
RYOCOM: Sơn nội thất cao cấp Độ phủ cao, màng sơn mịn, công nghệ Nano	23 Kg/Thùng	1,019,000
	6 Kg/Lon	367,000
RYOCOM - INFAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano	23 Kg/Thùng	1,540,000
	6 Kg/Lon	559,000
RYOCOM - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng, công nghệ Nano	22 Kg/Thùng	1,618,000
	6 Kg/Lon	589,000
RYOCOM - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Màng sơn chai cứng, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano	22 Kg/Thùng	2,881,000
	6 Kg/Lon	805,000
RYOCOM - IN FLAN: Sơn bóng nội thất cao cấp Màng sơn bóng, chống thấm và rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano	20 Kg/Thùng	4,018,000
	5 Kg/Lon	1,266,000
	1 Kg/Lít	286,000
RYOCOM - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, công nghệ Nano	20 Kg/Thùng	4,741,000
	5 Kg/Lon	1,526,000
	1 Kg/Lít	332,000
SON NGOẠI THẤT		
RYOCOM GLOLD.EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, công nghệ Nano	23 Kg/Thùng	2,388,000
	6 Kg/Lon	836,000
RYOCOM - SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	20 Kg/Thùng	4,678,000
	5 Kg/Lon	1,478,000

Mặt sơn bóng, thách thức thời gian, công nghệ Nano	1 Kg/Lit	320,000
RYOCOM - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Chống tia cực tím, thách thức thời gian, công nghệ Nano	20 Kg/Thùng	5,404,000
	5 Kg/Lon	1,745,000
	1 Kg/Lit	374,000
SƠN LÓT KHÁNG KIỀM		
RYOCOM - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng, công nghệ Nano	22 Kg/Thùng	1,778,400
	6 Kg/Lon	647,000
RYOCOM - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano	22 Kg/Thùng	2,468,000
	5.7 Kg/Lon	908,000
RYOCOM - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian, công nghệ Nano	22 Kg/Thùng	3,186,000
	5.7 Kg/Lon	1,085,000
RYOCOM - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ nano Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính, độ phủ cao, công nghệ Nano	22 Kg/Thùng	2,714,000
	5.7 Kg/Lon	998,000
RYOCOM - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ nano Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano	22 Kg/Thùng	3,505,000
	5.7 Kg/Lon	1,193,000
CHỐNG THẤM		
RYOCOM - CT07: Sơn chống thấm đa năng Chống thấm và rêu mốc tối đa, công nghệ Nano	20 Kg/Thùng	3,564,000
	5 Kg/Lon	1,056,000
TRANG TRÍ		
RYOCOM - CLEAR: Sơn phủ bóng Làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa, công nghệ Nano	5 Kg/Lon	1,337,000
	1 Kg/Lit	368,000
BỘT BÀ		
Bột bà cao cấp dùng trong nhà	40 Kg/bao	399,000
Bột bà cao cấp dùng ngoài nhà	40 Kg/bao	528,000

IV. Thiết bị điện

* Dây điện Cadivi (bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 137/CV-KDĐT ngày 09/01/2019 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam)
(Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 12/02/2020)

Đơn giá
(Có VAT)

Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)-Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)

VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	3,421
VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	14,267
VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	9,999
VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	36,410

Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)

CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	4,576
CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	7,458
CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	27,500
CV-300-0,6/1 kV	mét	782,430
CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	14,685
CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	69,520
CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	19,393
CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	59,950
CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	24,640
CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	36,520

Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)

CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	107,800
CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét	1018710

CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	149,270
CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	1,011,670
CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	191,620
CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	289850
CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét	1,991,990
CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	180,070
CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	265,210
CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	1199550
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	49,390
CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	885720
CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	81,180
CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	1,586,200
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	71,830
CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	2488970
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV-Dây nhôm lõi thép - Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
AV-16-0,6/1 kV	mét	7,117
AV-500-0,6/1 kV	mét	161,920
ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Kg	84,480
ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Kg	86130
LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	43,450
Ống luồn dây điện :		
Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	20,460
Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	228,910
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		
CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	75130
CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	652,960
V. Các sản phẩm công, Cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực		
1. Các sản phẩm công (công ty CP Minh Khôi) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Cống hộp [1000x1000] H30 dày 120 - L=2m	đ/m	3,839,330
Cống hộp [2500x2500] H30 dày 250 - L=1,2m	"	15,395,600
Cống hộp [3000x3000] H30 dày 300 - L=1,2m	"	21,590,690
Hố ngăn mùi 600x1250,dày 50	đ/bộ	1688170
Hố ngăn thu nước 340x700x650,dày 70	"	1,127,335
Bó vỉa 250x400x650 dày 700	đ/cái	283,250
Hố ga Ø 300, kích thước 800x800x1350 dày 100	đ/bộ	3,659,590
Hố ga Ø 400, kích thước 850x850x1455 dày 100	"	4,067,470
Hố ga Ø1000, kích thước 1540x1540x2100 dày 100	"	
Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (VH)	đ/m	328,000
Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (VH)	"	403,700
Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (VH)	"	520,800
Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (H10-X60)	"	333,100

Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (H10-X60)	"	416,500
Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (H10-X60)	"	534,200
Cống ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (H10-X60)	"	606,500
Cống ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (H10-X60)	"	989,700
Cống ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (H10-X60)	"	1,478,000
Cống ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (H10-X60)	"	2,507,800
Cống ly tâm Ø 200 dày 50, L=2000mm (H30-XB80)	"	297,100
Cống ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (H30-XB80)	"	5,188,100
Cống ly tâm Ø 2000 dày 150, L=3000mm (H30-XB80)	"	5,985,300
Gối cống Ø 200	đ/cái	90,800
Gối cống Ø 300	"	100,900
Gối cống Ø 1800	"	625,100
Gối cống Ø 2000	"	685,000
Joint Ø200	đ/cái	25,900
Joint Ø 300	"	31,800
Joint Ø 1800	"	196,400
Joint Ø 2000	"	219,500
Cống rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (VH)	đ/m	303,600
Cống rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm/3000mm (VH)	"	377,100
Cống rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (VH)	"	3,750,900
Cống rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (H10-X60)	"	275,500
Cống rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (H10-X60)	"	5,126,800
Cống rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (H30-X80)	"	324,200
Cống rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (H30-X80)	"	5,575,700
Gối cống Ø 300		92,300
Gối cống Ø 400	"	106,800
Gối cống Ø 1800	"	480,500
Gối cống Ø 2000	"	552,100
Joint Ø 300	"	31,800
Joint Ø 400	"	40,500
Joint Ø 1500	"	167,500
Joint Ø 1800	"	196,400
Joint Ø 2000	"	219,500
2. Công ty thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: (Bảng giá 15/3/2019) (Đăng ký thông tin SXD đến T9/2019)		
- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới:	bộ	
Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Via hè	"	11,575,000
Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Via hè	"	11,624,000
Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT: 760x580x1470mm	"	8,889,000
- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCF), Bê tông cốt thép (BTCT):	m	
Hào kỹ thuật 02 ngăn bê tông cốt sợi (BTCF), KT: B400x300x500 - Via hè	"	2,323,000

Hào kỹ thuật 03 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), KT: B400x300x300x500 - Vía hè	"	3,032,000
Hào kỹ thuật 02 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), KT: B400x300x500 - Vía hè	"	2,485,000
Hào kỹ thuật 03 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), KT: B400x300x300x500 - Vía hè	"	3,474,000
- Cấu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:	đ/md	
Cấu kiện phá sóng bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn $M \geq 300$; Kt: H=4,0mx (B đáy=4,10m-B đỉnh=0,64m)xL=1,5m	"	14,000,000
Cấu kiện phá sóng chông ghép BTCS đúc sẵn $M \geq 300$; Kt: H=2,5mx B đáy=3,2m x L=2,0m (đốt dưới)	"	7,424,000
Cấu kiện phá sóng chông ghép BTCS đúc sẵn $M \geq 300$; KT: H=2,1m x B thân=1,5m; L=2,0m (đốt trên)	"	6,118,000
Cấu kiện phá sóng chông ghép BTCS đúc sẵn $M \geq 300$; KT: H=2,5m; B thân=1,5m x L=2,0m (đốt trên).	"	7,114,000
VI. Các thiết bị, phụ kiện ống nước		
* Ống nước nhựa Độ Nhất		
- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 $\approx$ TCVN 3505	đ/m	
Đ 21 x 1,7 mm x 4	"	6,820
Đ 27 x 1,9 mm x 4	"	9,680
Đ 34 x 2,1 mm x 4	"	13,530
Đ 42 x 2,1 mm x 4	"	18,040
Đ 49 x 2,5 mm x 4	"	23,540
Đ 60 x 2,5 mm x 4	"	29,480
Đ 60 x 3,0 mm x 4	"	34,320
Đ 73 x 3,0 mm x 4	"	44,770
Đ 76 x 3,0 mm x 4	"	45,100
Đ 89 x 5,5 mm x 4	"	105,600
Đ 90 x 3,0 mm x 4	"	53,680
Đ 114 x 3,5 mm x 4	"	77,760
Đ 114 x 5,0 mm x 4	"	114,070
Đ 140 x 3,5 mm x 4	"	101,200
Đ 168 x 4,5 mm x 4	"	149,380
Đ 220 x 8,7 mm x 4	"	387,860
- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 $\approx$ TCVN 6151		
Đ 40 x 1,9 mm x 4	đ/m	15,620
Đ 50 x 2,4 mm x 4	"	24,090
Đ 63 x 3,0 mm x 4	"	41,580
Đ 110 x 3,2 mm x 6	"	79,310
Đ 160 x 4,7 mm x 6	"	166,210
Đ 200 x 5,9 mm x 6	"	258,830
Đ 225 x 6,6 mm x 6	"	325,380
Đ 250 x 11,9 mm x 6	"	633,270
Đ 280 x 8,2 mm x 6	"	502,480
Đ 315 x 15,0 mm x 6	"	1,003,750
Đ 355 x 10,4 mm x 6	"	818,180
Đ 400 x 11,7 mm x 6	"	1,016,510

VII. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

1. Đối với sản phẩm xi măng

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

2. Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

3. Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Ghi chú: Giá công bố trên là giá đã bao gồm thuế VAT và để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình, mức giá này chưa tính cước vận chuyển đến chân công trình theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 của UBND tỉnh Long An./.

Nơi nhận:

- Các đơn vị đăng ký Công bố giá;
- Sở Tài chính;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD.Nghĩa.

**KT.GIAM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Thị Thúy Hà